

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Hùng Việt	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Dũng	Phó Chủ tịch
Ông Dương Thanh Bình	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Hồng	Thành viên
Ông Phạm Hồng Minh	Thành viên miễn nhiệm từ 18/06/2015
Bà Nguyễn Thị Phương	Thành viên
Ông Bùi Chiến Thắng	Thành viên
Ông Chu Minh Hoàng	Thành viên tạm thời từ 18/06/2015

Ban Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Ngọc Hồng	Tổng Giám đốc
Ông Lê Thành Đồ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Cao Văn Tĩnh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Hanh Thông	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng của Công ty đến ngày lập báo cáo này là Ông Đoàn Minh Trung.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện phát sinh nào sau ngày 30/06/2015 có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính này.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY ACA.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ.

Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 4 năm 2012 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Ngọc Hồng
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Số: 429 /2015/UHYACA - BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ
cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 13 tháng 08 năm 2015, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, cùng với Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 và Thuyết minh Báo cáo tài chính. Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ không phản ánh trung thực và hợp lý xét trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Minh Long
Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 0666- 2014- 112- 1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY ACA

Hà Nội, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Mai Việt Hùng
Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số 2334- 2014- 112- 1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30/06/2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		598.439.894.316	434.798.295.625
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	20.741.433.723	10.074.045.298
Tiền	111		20.741.433.723	10.074.045.298
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		456.000.000.000	336.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5	456.000.000.000	336.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		109.279.183.232	68.783.351.938
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	88.506.393.582	64.454.728.230
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		14.454.977.825	1.158.745.800
Phải thu ngắn hạn khác	136	7	6.785.369.420	4.847.470.168
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(467.557.595)	(1.677.592.260)
Hàng tồn kho	140		10.724.961.461	11.585.863.169
Hàng tồn kho	141	8	10.724.961.461	11.585.863.169
Tài sản ngắn hạn khác	150		1.694.315.900	8.355.035.220
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152		871.251.271	8.215.228.765
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà	153	9	823.064.629	139.806.455
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		449.912.876.017	541.071.913.156
Các khoản phải thu dài hạn	210		611.181.000	624.681.000
Phải thu dài hạn khác	216	7	611.181.000	624.681.000
Tài sản cố định	220		276.980.276.272	315.793.718.362
Tài sản cố định hữu hình	221	10	275.434.709.364	313.561.093.561
- Nguyên giá	222		898.027.201.298	893.803.226.486
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(622.592.491.934)	(580.242.132.925)
Tài sản cố định vô hình	227	11	1.545.566.908	2.232.624.801
- Nguyên giá	228		4.309.554.700	4.309.554.700
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.763.987.792)	(2.076.929.899)
Tài sản dở dang dài hạn	240		2.161.811.363	32.301.499.994
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.161.811.363	32.301.499.994
Đầu tư tài chính dài hạn	250		142.352.013.800	192.352.013.800
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	13	142.352.013.800	142.352.013.800
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	5	-	50.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		27.807.593.582	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	14	27.807.593.582	-
TỔNG TÀI SẢN	270		1.048.352.770.333	975.870.208.781

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30/06/2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		179.001.864.092	173.844.698.836
Nợ ngắn hạn	310		103.346.924.732	83.005.266.586
Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	14.256.701.863	16.018.455.040
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		64.916.500	328.482.000
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	7.309.112.579	4.987.927.822
Phải trả người lao động	314		22.217.165.067	21.129.950.461
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	15.230.794.869	264.789.941
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	3.079.780.665	3.098.328.385
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	34.321.297.920	33.590.556.000
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.867.155.269	3.586.776.937
Nợ dài hạn	330		75.654.939.360	90.839.432.250
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	75.654.939.360	90.839.432.250
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		869.350.906.241	802.025.509.945
Vốn chủ sở hữu	410	19	869.350.906.241	802.025.509.945
Vốn góp của chủ sở hữu	411		400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		400.000.000.000	400.000.000.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		142.352.013.800	142.352.013.800
Quỹ đầu tư phát triển	418		164.645.326.145	71.220.944.025
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		162.353.566.296	188.452.552.120
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		30.000.000.000	20.500.000.000
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		132.353.566.296	167.952.552.120
TỔNG NGUỒN VỐN	440		1.048.352.770.333	975.870.208.781



Nguyễn Ngọc Hồng
Tổng Giám đốc
Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	322.597.173.626	254.677.673.207
Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		322.597.173.626	254.677.673.207
Giá vốn hàng bán	11	21	169.490.283.603	137.884.234.193
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		153.106.890.023	116.793.439.014
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	15.347.150.995	11.722.402.105
Chi phí tài chính	22	23	4.973.293.751	5.596.216.220
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.394.818.840	3.667.590.067
Chi phí bán hàng	25		-	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		17.135.658.752	10.411.732.648
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		146.345.088.515	112.507.892.251
Thu nhập khác	31	24	543.453.143	544.997.182
Chi phí khác	32		-	101.937.830
Lợi nhuận khác	40		543.453.143	443.059.352
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		146.888.541.658	112.950.951.603
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	25	14.534.975.362	6.824.941.661
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		132.353.566.296	106.126.009.942
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	3.309	2.653



Nguyễn Ngọc Hồng
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
 Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		314.456.998.311	260.880.102.825
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	2		(86.582.929.165)	(60.600.663.018)
Tiền chi trả cho người lao động	3		(49.049.651.373)	(34.748.297.952)
Tiền lãi vay đã trả	4		(2.428.813.912)	(3.848.017.915)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(12.213.790.605)	(5.639.914.397)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		713.994.521	2.569.746.130
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(9.906.173.521)	(14.764.925.732)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		154.989.634.256	143.848.029.941
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.981.970.500)	(37.591.794.600)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	187.000.000
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(321.000.000.000)	(153.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		251.000.000.000	75.000.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(4.800.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.609.531.401	8.718.230.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(67.372.439.099)	(111.486.564.396)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền trả nợ gốc vay	34		(16.922.774.340)	(20.669.439.066)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	(4.063.608.264)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(60.027.131.350)	(25.583.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(76.949.905.690)	(24.758.630.330)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.667.289.467	7.602.835.215
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	10.074.045.298	78.379.709.130
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		98.958	63.295
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	20.741.433.723	85.982.607.640



Nguyễn Ngọc Hồng
 Tổng Giám đốc
 Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2015


Đoàn Minh Trung
 Kế toán trưởng


Lê Thị Hải Thành
 Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 KHÁI QUÁT CHUNG

Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Quyết định số 990/QĐ/TGD ngày 11/11/2002 của Tổng Giám đốc Tổng Công ty Hàng hải Việt Nam về quyết định phê duyệt phương án đầu tư khai thác Cảng Đình Vũ. Giấy chứng nhận kinh doanh số 0200511481 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 14/01/2003 và sửa đổi lần thứ 6 ngày 21/04/2014.

Vốn điều lệ của Công ty là: 400.000.000.000 đồng, được chia thành 40.000.000 cổ phần phổ thông với mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần. Toàn bộ số cổ phần trên của Công ty được niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là DVP.

Trụ sở của Công ty đặt tại Cảng Đình Vũ, phường Đông Hải 2, quận Hải An, thành phố Hải Phòng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2015 là 426 người (tại ngày 31/12/2014 là 422 người).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa; Kinh doanh kho bãi;
- Vận tải hàng hóa đa phương thức; Dịch vụ hàng hải;
- Dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan và dịch vụ hàng chuyển khẩu, quá cảnh.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH CHÍNH

Các dịch vụ công ty thực hiện trong kỳ phát sinh với chu kỳ ngắn theo các đơn hàng khách hàng đặt trước các công việc thực hiện và kết thúc thông thường từ 1 ngày đến 7 ngày.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ban ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Trong năm 2015, Công ty áp dụng Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính về việc ban hành Chế độ Kế toán doanh nghiệp thay thế cho Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và Thông tư số 244/2009/TT-BTC. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC, Công ty không thực hiện điều chỉnh hồi tố của việc thay đổi chính sách kế toán.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư được gọi là có tính thanh khoản cao khi thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được; Hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn. Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi được thực hiện theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 17/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ, nếu có.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 - 06
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế, được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian là 03 năm.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm công cụ, dụng cụ, chi phí thuê đất, các chi phí phát sinh được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

3.10 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.10 GHI NHẬN DOANH THU (TIẾP)

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên theo thông báo lãi của ngân hàng, vào thời điểm ngân hàng chuyển tiền vào tài khoản của Công ty.

3.11 GHI NHẬN GIÁ VỐN

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

3.12 THUẾ

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4477GCN/UB ngày 17/09/2004 của UBND thành phố Hải Phòng, Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ, Quyết định số 06/2008/QĐ-TT ngày 10/01/2008 của Thủ tướng Chính phủ và Công văn số 141/CT-TT&HT của Cục thuế Hải Phòng ngày 21/02/2011, Công ty được hưởng những chính sách ưu đãi thuế sau:

- Ưu đãi thuế suất thuế TNDN: Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn còn lại (đã hưởng ưu đãi thuế suất thuế TNDN 20% từ năm 2004 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2018 đối với thu nhập có được từ dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn thuộc Danh mục địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.
- Ưu đãi miễn, giảm thuế TNDN: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh thuộc diện ưu đãi thuế suất thuế TNDN nêu trên được giảm 50% số thuế phải nộp trong thời gian còn lại (đã hưởng ưu đãi giảm thuế TNDN từ năm 2006 đến hết ngày 01/02/2008) kể từ ngày 02/02/2008 đến hết năm 2014

Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.13 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con, Công ty liên doanh và Công ty liên kết; các khoản tiền gửi có kỳ hạn. Trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư được phản ánh theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập khi Ban Tổng Giám đốc cho rằng việc giảm giá không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.14 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và dài hạn khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả phải nộp khác và các khoản vay ngắn hạn, dài hạn.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ cho nhau trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận và Công ty có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

3.15 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.15 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, các công ty tham gia liên doanh và các công ty do các bên tham gia liên doanh đầu tư và chi phối. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 được trình bày tại các Thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	880.374.765	367.473.123
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.861.058.958	9.706.572.175
	20.741.433.723	10.074.045.298

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	456.000.000.000	456.000.000.000	386.000.000.000	386.000.000.000
b1) Ngắn hạn	456.000.000.000	456.000.000.000	336.000.000.000	336.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	456.000.000.000	456.000.000.000	336.000.000.000	336.000.000.000
b2) Dài hạn	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	50.000.000.000	50.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải thu của khách hàng ngắn hạn	88.506.393.582	64.454.728.230
- MITSUI O.S.K. LINES LTD	11.389.648.228	-
- SITC CONTAINER LINES CO., LTD	40.243.351.401	19.766.829.429
- Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông (*)	14.190.392.968	11.779.365.901
- Các khoản phải thu khách hàng khác	22.683.000.985	32.908.532.900
Phải thu của khách hàng dài hạn	-	-
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	1.944.308.922	999.503.209
- Công ty TNHH Tiếp Vận SITC - Đình Vũ	250.583.570	328.393.143
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	1.693.725.352	606.496.726
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	-	64.613.340

(*) Tại thời điểm 30/06/2015 Công ty đã trích lập dự phòng khoản phải thu khó đòi với Công ty TNHH MTV Vận tải Biển Đông số tiền: 467.557.595 đồng

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	6.785.369.420	-	4.847.470.168	-
- Phải thu người lao động	188.343.615	-	64.162.900	-
- Phải thu khác	82.731.287	-	87.131.287	-
- Bảo hiểm xã hội	188.264.385	-	155.693.122	-
- Bảo hiểm y tế	12.885.689	-	14.427.304	-
- Phải thu lãi dự thu tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	6.313.144.444	-	4.526.055.555	-
Dài hạn	611.181.000	-	624.681.000	-
- Phải thu người lao động	611.181.000	-	624.681.000	-
	7.396.550.420	-	5.472.151.168	-

8. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	697.595.304	-	11.396.959.265	-
Công cụ, dụng cụ	10.027.366.157	-	188.903.904	-
	10.724.961.461	-	11.585.863.169	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế và các khoản phải nộp

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng phải nộp	-	14.363.285.528	14.363.285.528	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.987.927.822	14.534.975.362	12.213.790.605	7.309.112.579
- Các loại thuế khác	-	3.000.000	3.000.000	-
	4.987.927.822	28.901.260.890	26.580.076.133	7.309.112.579

Thuế và các khoản phải thu

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
- Thuế thu nhập cá nhân	139.806.455	1.598.321.076	2.281.579.250	823.064.629
	139.806.455	1.598.321.076	2.281.579.250	823.064.629

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
NGUYỄN GIÁ					
01/01/2015	358.313.510.150	437.577.823.682	90.127.373.141	7.784.519.513	893.803.226.486
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.223.974.812	-	-	-	4.223.974.812
30/06/2015	362.537.484.962	437.577.823.682	90.127.373.141	7.784.519.513	898.027.201.298
HAO MÓN LŨY KẾ					
01/01/2015	(265.735.028.274)	(231.473.876.464)	(77.208.222.116)	(5.825.006.071)	(580.242.132.925)
- Khấu hao trong kỳ	(16.208.928.881)	(22.530.293.838)	(2.801.274.904)	(809.861.386)	(42.350.359.009)
30/06/2015	(281.943.957.155)	(254.004.170.302)	(80.009.497.020)	(6.634.867.457)	(622.592.491.934)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2015	92.578.481.876	206.103.947.218	12.919.151.025	1.959.513.442	313.561.093.561
30/06/2015	80.593.527.807	183.573.653.380	10.117.876.121	1.149.652.056	275.434.709.364

Tại ngày 30/06/2015, Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 405.176.369.203 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy vi tính <u>VND</u>	Cộng <u>VND</u>
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2015	4.309.554.700	4.309.554.700
30/06/2015	4.309.554.700	4.309.554.700
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2015	(2.076.929.899)	(2.076.929.899)
- Khấu hao trong kỳ	(687.057.893)	(687.057.893)
30/06/2015	(2.763.987.792)	(2.763.987.792)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2015	2.232.624.801	2.232.624.801
30/06/2015	1.545.566.908	1.545.566.908

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2015 <u>VND</u>	01/01/2015 <u>VND</u>
Xây dựng cơ bản dở dang	2.161.811.363	32.301.499.994
- Mua sắm	442.542.273	-
- Xây dựng cơ bản	1.719.269.090	32.301.499.994
Hợp đồng giữ bãi đất Minh Phương	-	28.138.636.364
Công trình Nhà điều hành	1.569.311.818	1.569.311.818
Công trình Nhà chờ công nhân	149.957.272	149.957.272
Công trình điện - bãi Minh Phương	-	2.443.594.540
	2.161.811.363	32.301.499.994

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

13. ĐẦU TƯ VÀ CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Dự phòng VND
c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	142.352.013.800	142.352.013.800	-	-
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	142.352.013.800	142.352.013.800	-	-
- Công ty liên doanh (1)	128.672.013.800	128.672.013.800	-	-
- Công ty liên kết (2)	13.680.000.000	13.680.000.000	-	-

(1) Theo hợp đồng liên doanh giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty TNHH Vận tải Đường thủy Châu Á (SITC) ký tháng 7 năm 2010, hai bên đã thống nhất góp vốn thành lập Công ty Liên doanh đồng kiểm soát là Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ. Vốn điều lệ của Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ là 145.852.000.000 đồng, trong đó Công ty góp 74.384.520.000 đồng (tương đương 3.570.000 USD), chiếm 51% vốn điều lệ. Theo Nghị quyết số 11/SITC/NQ-HĐTV ngày 01/08/2013 của Hội đồng thành viên Công ty TNHH về việc tăng vốn điều lệ để đầu tư mở rộng sản xuất với số vốn góp tăng thêm là 5.000.000 USD, trong đó Công ty góp 51% (tương đương 2.550.000 USD). Tính đến thời điểm 30/06/2015, Công ty đã góp 128.672.013.800 đồng (tương đương 6.120.000 USD), chiếm 51% vốn điều lệ.

Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ đi vào hoạt động từ ngày 29/01/2011.

Hoạt động chính của Công ty TNHH Tiếp vận SITC – Đình Vũ là kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa, vận tải hàng hóa,...

(2) Theo biên bản góp vốn ngày 14/10/2011 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty Cổ phần Vạn Xuân, Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ và các cổ đông khác quyết định thành lập Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ. Số vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ là 30.000.000.000 đồng; Công ty góp 13.680.000.000 đồng (chiếm 45,6% vốn điều lệ). Tại ngày 30/06/2015, Công ty và các cổ đông khác đã góp đủ vốn theo thỏa thuận.

Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ đi vào hoạt động từ ngày 17/12/2011.

Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ là kinh doanh kho bãi, lưu giữ hàng hóa, bốc xếp hàng hóa, vận tải hàng hóa,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Dài hạn	27.807.593.582	-
- Chi phí thuê đất (*)	27.807.593.582	-
	27.807.593.582	-

(*) Chi phí thuê đất theo hợp đồng số 03/2013/HĐT-MP ngày 12/07/2013 và các phức lục điều chỉnh số 02,03 ngày 03/10/2013 về việc thuê lô đất CN 2.2: 39.587m² đất và 4.830m² đất mở rộng, được phân bổ trong vòng 43 năm (từ 01/01/2015 đến 30/06/2057).

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn
từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	14.256.701.863	14.256.701.863	16.018.455.040	16.018.455.040
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	2.227.598.255	2.227.598.255	111.631.073	111.631.073
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	3.155.081.881	3.155.081.881	2.457.385.800	2.457.385.800
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Vật tư Hải Phòng	2.105.461.636	2.105.461.636	884.098.000	884.098.000
- Công ty Cổ phần Vạn Xuân	2.064.923.300	2.064.923.300	2.166.753.060	2.166.753.060
- Các đối tượng khác	4.703.636.791	4.703.636.791	10.398.587.107	10.398.587.107
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d) Phải trả người bán là các bên liên quan	5.382.680.136	5.382.680.136	2.569.016.873	2.569.016.873
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	2.227.598.255	2.227.598.255	111.631.073	111.631.073
- Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	3.155.081.881	3.155.081.881	2.457.385.800	2.457.385.800
- Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	44.267.850	44.267.850	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	15.230.794.869	264.789.941
- Chi phí lãi vay	230.794.869	264.789.941
- Chi phí sửa chữa lớn	15.000.000.000	-
b) Dài hạn	-	-
	<u>15.230.794.869</u>	<u>264.789.941</u>

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	3.079.780.665	3.098.328.385
- Kinh phí công đoàn	89.410.682	87.306.182
- Bảo hiểm thất nghiệp	7.857.583	7.172.453
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.982.512.400	3.003.849.750
+ Trả cổ tức cho các cổ đông	2.421.943.400	2.449.355.750
+ Tiền ăn ca	248.275.000	254.200.000
+ Phải trả khác	312.294.000	300.294.000
Cộng	<u>3.079.780.665</u>	<u>3.098.328.385</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn	34.321.297.920	34.321.297.920	17.526.019.920	16.795.278.000	33.590.556.000	33.590.556.000
- Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.04250111/DH (1)	20.792.553.600	20.792.553.600	10.617.626.100	10.174.927.500	20.349.855.000	20.349.855.000
- Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.02131012/DH (2)	13.528.744.320	13.528.744.320	6.908.393.820	6.620.350.500	13.240.701.000	13.240.701.000
b) Vay dài hạn (Chi tiết theo kỳ hạn)	75.654.939.360	75.654.939.360	1.976.156.070	17.160.648.960	90.839.432.250	90.839.432.250
- Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.04250111/DH (1)	51.979.636.800	51.979.636.800	1.328.058.600	10.396.276.800	61.047.855.000	61.047.855.000
- Hợp đồng tín dụng số HAP.DN.02131012/DH (2)	23.675.302.560	23.675.302.560	648.097.470	6.764.372.160	29.791.577.250	29.791.577.250
	109.976.237.280	109.976.237.280	19.502.175.990	33.955.926.960	124.429.988.250	124.429.988.250

- (1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN.04250111/DH ký ngày 17/02/2011 giữa Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.
- Hạn mức vay: 6.577.200 USD ; Thời hạn vay: Từ ngày 10/05/2011 đến ngày 10/11/2018.
- Mục đích vay: Đầu tư mua sắm 02 cần cẩu trục giàn QC theo hợp đồng số 03/DVP/AD/2010 ký ngày 02/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty Kranunion.
- Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả gốc và lãi: Nợ gốc được trả hàng quý, lãi vay được trả hàng tháng.
- Tài sản đảm bảo là 02 cần trục giàn QC (Quayside Gantry Crane), Model: FS 50t x 35/20/16, hãng chế tạo: KIROW ARDELT AG theo Hợp đồng số 03/DVP/AD/2010 ký ngày 02/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty Kranunion (Kirov Ardel/Kocks Krane) C/O Kirov Ardel AG. Tổng trị giá tài sản: 9.396.000 USD.
- (2) Hợp đồng tín dụng dài hạn số HAP.DN.02131012/DH ký ngày 10/01/2013 giữa Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Hải Phòng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ.
- Hạn mức vay: 75.852.000.000 VND (hoặc 3.528.000 USD tương đương); Thời hạn: Từ ngày 18/07/2013 đến ngày 18/01/2018
- Mục đích vay: Đầu tư mua sắm 04 cầu RTG loại khung nâng di động bằng bánh lốp chuyên dụng để nâng chuyển container theo hợp đồng mua bán số 01/CDV/UNICO-CARGOTEC/2012, giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ với Liên danh UNICO-CARGOTEC ngày 22/05/2012
- Lãi suất được quy định trong từng khế ước nhận nợ. Lãi suất cho vay quá hạn bằng 150% lãi suất trong hạn.
- Trả gốc và lãi: Nợ gốc được trả hàng quý, lãi vay được trả hàng tháng.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CẢNG ĐÌNH VŨ

Cảng Đình Vũ, Phường Đông Hải 2, Quận Hải An,
Thành phố Hải Phòng

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn
từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tài sản đảm bảo là 04 cầu RTG – loại khung nâng di động bằng bánh lốp chuyên dùng để nâng chuyển container theo hợp đồng mua bán số 01/CDV/UNICO-CARGOTEC/2012 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ với Liên danh UNICO-CARGOTEC (gồm Cargotec Belgium NV và Unico Handels GmbH) ngày 22/05/2012. Tổng giá trị tài sản 5.040.000 USD.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính (*)	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01/01/2014	400.000.000.000	124.040.201.300	1.642.712.500	43.992.923.325	148.897.120.700	718.572.957.825	-	
- Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	-	227.952.552.120	227.952.552.120		
- Phân phối lợi nhuận	-	-	43.897.120.700	-	(128.397.120.700)	(84.500.000.000)		
- Tạm ứng cổ tức	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)		
- Đầu tư ra ngoài	-	18.311.812.500	(18.311.812.500)	-	-	-		
31/12/2014	400.000.000.000	142.352.013.800	27.228.020.700	43.992.923.325	188.452.552.120	802.025.509.945		
01/01/2015	400.000.000.000	142.352.013.800	71.220.944.025	-	188.452.552.120	802.025.509.945		
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	-	132.353.566.296	132.353.566.296		
- Phân phối lợi nhuận	-	-	93.452.552.120	-	(93.452.552.120)	-		
- Tăng khác	-	-	-	-	-	-		
- Giảm khác	-	-	(28.170.000)	-	-	(28.170.000)		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)		
- Chia cổ tức	-	-	-	-	(60.000.000.000)	(60.000.000.000)		
30/06/2015	400.000.000.000	142.352.013.800	164.645.326.145	-	162.353.566.296	869.350.906.241		

(*) Theo chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014, không còn khoản mục Quỹ dự phòng tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Công ty phân loại số dư Quỹ Dự phòng tài chính lại ngày 01/01/2015 vào Quỹ Đầu tư Phát triển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	204.000.000.000	204.000.000.000
- Công ty Cổ phần Vật tư Nông sản	74.800.000.000	74.800.000.000
- Công ty Cổ phần Cảng Đoạn Xá	11.000.000.000	11.000.000.000
- Công ty Cổ phần Cảng Vật Cách	8.800.000.000	8.800.000.000
- Các cổ đông khác	101.400.000.000	101.400.000.000
	400.000.000.000	400.000.000.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, CHIA LỢI NHUẬN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp đầu kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	400.000.000.000	400.000.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	60.000.000.000	60.000.000.000

19.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2015	01/01/2015
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	40.000.000	40.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	40.000.000	40.000.000
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	10.000	10.000

19.5 CÁC QUỸ

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	164.645.326.145	27.228.020.700

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
a) Doanh thu	322.597.173.626	254.677.673.207
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	322.597.173.626	254.677.673.207
	322.597.173.626	254.677.673.207
b) Doanh thu với các bên liên quan	7.939.616.851	4.621.350.690
+ Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	34.329.464	38.238.750
+ Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	5.921.151.683	2.235.692.910
+ Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	1.984.135.704	2.347.419.030

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	169.490.283.603	137.884.234.193
	169.490.283.603	137.884.234.193

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11.660.620.018	10.229.136.817
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	2.736.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	950.530.977	892.670.821
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		600.594.467
	15.347.150.995	11.722.402.105

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Chi phí lãi vay	2.394.818.840	3.667.590.067
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	250.835.916	53.266.101
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.327.638.995	1.875.360.052
	4.973.293.751	5.596.216.220

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 VND
- Các khoản khác	543.453.143	544.997.182
	543.453.143	544.997.182

25. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2015 Đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	146.888.541.658	112.950.951.603
Các khoản chi phí không được khấu trừ	1.211.100.000	1.013.718.600
Trừ các khoản thu nhập không chịu thuế	2.749.888.035	-
-Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	13.888.035	-
-Cổ tức nhận được	2.736.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	145.349.753.623	113.964.670.203
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính	145.349.753.623	107.395.424.966
- Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh khác	-	6.569.245.237
- Thuế suất cho hoạt động sản xuất kinh doanh chính	10%	10%
- Thuế suất cho hoạt động sản xuất kinh doanh khác	22%	22%
- Thuế TNDN hoạt động sản xuất kinh doanh chính	14.534.975.362	10.739.542.497
- Thuế TNDN được giảm 50%	-	(5.359.834.787)
- Thuế TNDN hoạt động sản xuất kinh doanh khác	-	1.445.233.952
Thuế TNDN phải trả ước tính	14.534.975.362	6.824.941.661
Dự phòng thuế (thừa)/thiếu của năm trước	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	14.534.975.362	6.824.941.661

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	132.353.566.296	106.126.009.942
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong kỳ (CP)	40.000.000	40.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/CP)	3.309	2.653

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2015 Đến 30/06/2015 VND	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014 VND
Chi phí nguyên vật liệu	13.590.588.003	13.858.029.692
Chi phí nhân công	55.796.251.061	39.809.839.834
Khấu hao tài sản cố định	42.931.485.234	53.167.419.267
Chi phí dịch vụ mua ngoài	42.348.491.116	32.643.008.519
Chi phí bằng tiền khác	31.959.126.941	8.817.669.529
	186.625.942.355	148.295.966.841

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lí rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng công ty vừa có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ đã trình bày tại Bảng cân đối kế toán, phần vốn thuộc sở hữu của cổ đông Công ty bao gồm vốn góp, quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp kế toán mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu được trình bày tại Thuyết minh số 3.14.

Các loại công cụ tài chính

	30/06/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.741.433.723	10.074.045.298
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	456.000.000.000	386.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	95.164.311.505	68.190.409.278
Đầu tư dài hạn	142.352.013.800	142.352.013.800
Cộng	714.257.759.028	606.616.468.376
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	109.976.237.280	124.429.988.250
Phải trả người bán và phải trả khác	17.239.214.263	19.116.783.425
Chi phí phải trả	15.230.794.869	264.789.941
Cộng	142.446.246.412	143.811.561.616
Trạng thái ròng	571.811.512.616	462.804.906.760

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày 30/06/2015 Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và Nợ phải trả tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc này. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và Thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và vận hành các chính sách nhằm kiểm soát rủi ro (phát hiện, ngăn ngừa và hạn chế ảnh hưởng của các rủi ro).

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá, lãi suất, giá hàng hóa và rủi ro về giá khác như giá cổ phần. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu niêm yết và chưa niêm yết bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư cổ phiếu.

Một số khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà vì mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này nên rủi ro về giá là thấp.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các khoản nợ phải trả tài chính theo thời hạn thanh toán. Số liệu trình bày trên cơ sở dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Quản lý rủi ro thanh khoản

	Dưới 1 năm VND	Từ 1-5 năm VND	Tổng VND
30/06/2015			
Vay và nợ ngắn hạn	34.321.297.920	75.654.939.360	109.976.237.280
Phải trả người bán và phải trả khác	17.239.214.263	-	17.239.214.263
Chi phí phải trả	15.230.794.869	-	15.230.794.869
Cộng	66.791.307.052	75.654.939.360	142.446.246.412
01/01/2015			
Vay và nợ ngắn hạn	33.590.556.000	90.839.432.250	124.429.988.250
Phải trả người bán và phải trả khác	19.116.783.425	-	19.116.783.425
Chi phí phải trả	264.789.941	-	264.789.941
Cộng	52.972.129.366	90.839.432.250	143.811.561.616

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty quản lý rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn và các công cụ tài chính khác. Các khoản tiền gửi ngân hàng được quản lý tại các ngân hàng được nhiều người biết đến ở Việt Nam. Đối với các khoản đầu tư, Công ty lựa chọn đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có độ tín nhiệm cao. Đối với các khoản phải thu, Ban Tổng Giám đốc thiết lập chính sách tín dụng cụ thể thông qua việc phân tích tín nhiệm với các khách hàng để xác định các điều khoản thanh toán trong hợp đồng. Bên cạnh đó, các khoản phải thu và đầu tư ngắn hạn của Công ty chiếm tỷ trọng lớn là số dư với các bên liên quan, giá trị rủi ro tối đa là giá trị trình bày trên Báo cáo tài chính. Công ty đánh giá rủi ro tín dụng là thấp.

Bảng sau đây trình bày chi tiết tài sản tài chính theo mức đáo hạn. Số liệu được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu, bao gồm các khoản gốc và tiền lãi (nếu có).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Tổng
	VND	VND	VND
30/06/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.741.433.723	-	20.741.433.723
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	456.000.000.000	-	456.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	94.553.130.505	611.181.000	95.164.311.505
Đầu tư dài hạn	-	142.352.013.800	142.352.013.800
Cộng	571.294.564.228	142.963.194.800	714.257.759.028
01/01/2015			
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.074.045.298	-	10.074.045.298
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	386.000.000.000	-	386.000.000.000
Phải thu khách hàng và phải thu khác	67.565.728.278	624.681.000	68.190.409.278
Đầu tư dài hạn	-	142.352.013.800	142.352.013.800
Cộng	463.639.773.576	142.976.694.800	606.616.468.376

Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

29. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Công ty chỉ thực hiện kinh doanh và theo dõi theo một bộ phận duy nhất là: kinh doanh dịch vụ cảng.

30. THÔNG TIN KHÁC

30.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

30/06/2015 **01/01/2015**

Ng ngoại tệ các loại: USD	237,96	238,61
---------------------------	--------	--------

30.2 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Từ 01/01/2015	Từ 01/01/2014
Đến 30/06/2015	Đến 30/06/2014
VND	VND

Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	-	-
Số tiền thực trả gốc vay trong kỳ	16.922.774.340	24.733.047.330

30.3 HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Công ty có các khoản tiền thuê đất theo các hợp đồng sau:

- Hợp đồng số 03/HĐTĐ ngày 09/01/2006, UBND thành phố Hải Phòng cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ thuê khu đất có diện tích 221.415 m² tại phường Đông Hải, quận Hải An, thành phố Hải Phòng trong 40 năm kể từ ngày 19/08/2002 đến ngày 19/08/2042. Căn cứ Giấy chứng nhận ưu đãi số 4477 GCN/UB ngày 17 tháng 09 năm 2004 và theo Công văn số 57/CCT-THDT, Công ty được miễn tiền thuê đất của lô đất trên trong 10 năm, kể từ ngày ký hợp đồng thuê đất. Đơn giá thuê đất là 1.050 đồng/m²/năm và được thông báo khi có thay đổi. Tiền thuê đất nộp hàng năm, chia làm 2 đợt, đợt 1 trước ngày 30/06 và đợt 2 trước ngày 15/10.

- Hợp đồng số 09/HĐTĐ – 2010 ngày 12/08/2010 giữa Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng và Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty được thuê diện tích đất 39.600 m² trong cụm công nghiệp Vinashin Đình Vũ. Tổng tiền thuê là 31.680.000.000 đồng. Thời hạn thuê đến hết ngày 31/07/2057.

- Ngày 09/12/2011 Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng, Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương đã thực hiện ký kết biên bản thỏa thuận 3 bên. Theo đó, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương có trách nhiệm kế thừa quyền và nghĩa vụ của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Phà Rừng đối với Công ty theo hợp đồng 09/HĐTĐ – 2010.

- Hợp đồng giữ đất số 01/2012/HĐGD-MP ký ngày 12/10/2012 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ và Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương. Theo hợp đồng, các bên có trách nhiệm thừa kế quyền và nghĩa vụ theo hợp đồng số 09/HĐTĐ – 2010 ngày 12/08/2010. Cụ thể, Công ty Cổ phần Bất động sản Minh Phương sẽ bàn giao mặt bằng, cung cấp các tiện ích sử dụng trong khu công nghiệp (cung cấp điểm nối điện, nước sinh hoạt, nước thải, đường giao thông, hệ thống phòng cháy chữa cháy) cho Công ty và phối hợp hoàn thiện hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

30.4 GIAO DỊCH VỚI BÊN LIÊN QUAN

a) Mua hàng từ bên liên quan

	Từ 01/01/2015 Đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014
	VND	VND
Mua hàng		
Công ty Cổ phần Cảng Hải Phòng	2.559.594.369	308.964.885
Công ty Cổ phần Tiếp vận Đình Vũ	16.345.475.308	10.110.647.619
Công ty TNHH Tiếp vận SITC - Đình Vũ	40.243.500	-

b) Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị

	Từ 01/01/2015 Đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 Đến 30/06/2014
	VND	VND
Thu nhập của ban Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc	2.101.796.838	1.638.460.024
Tiền lương, thưởng	2.101.796.838	1.638.460.024

30.5 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2014 đến 30/06/2014 đã được soát xét cùng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014 của Công ty đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Vaco.



Nguyễn Ngọc Hồng
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập

PHỤ LỤC BÁO CÁO TÀI CHÍNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn hoạt động từ 01/01/2015 đến 30/06/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01		146.888.541.658
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		42.931.485.234
Các khoản dự phòng	03		(1.210.034.665)
Lỗi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		2.327.638.995
(Lãi) hoạt động đầu tư	05		(14.396.620.018)
Chi phí lãi vay	06		2.394.818.840
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		178.935.830.044
(Tăng) các khoản phải thu	09		(30.810.699.615)
Giảm hàng tồn kho	10		860.901.708
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		14.197.975.899
Giảm chi phí trả trước	12		331.042.782
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.428.813.912)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(12.213.790.605)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.641.860.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		147.230.586.301
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.222.922.545)
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(321.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		251.000.000.000
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		12.609.531.401
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(59.613.391.144)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33		(16.922.774.340)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(60.027.131.350)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(76.949.905.690)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		10.667.289.467
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	10.074.045.298
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		98.958
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	20.741.433.723



Nguyễn Ngọc Hồng
Tổng Giám đốc

Hải Phòng, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Đoàn Minh Trung
Kế toán trưởng

Lê Thị Hải Thành
Người lập